

Số: *8* /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày *24* tháng 6 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua bổ sung  
kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên;*

*Thực hiện Thông báo số 3201-TB/TU ngày 24/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc hoàn thiện nội dung văn bản trình tại kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021,*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, kỳ họp thứ 11 xem xét thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tình hình chung**

Theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai năm 2013 thì căn cứ để thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái nguyên đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, theo

đó UBND tỉnh đã quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, do trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã phát sinh thêm nhu cầu sử dụng đất cần bổ sung trong năm 2020 để thực hiện các công trình, dự án. Đây là các công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng đến đất trồng lúa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, có nhu cầu thiết thực, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện và có đủ hồ sơ căn cứ pháp lý theo quy định.

## **2. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2020 trên địa bàn tỉnh**

Diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là 974,41 ha, cụ thể:

### **2.1. Kế hoạch sử dụng của nhóm đất nông nghiệp:**

Kế hoạch sử dụng là 14,95 ha.

### **2.2. Kế hoạch sử dụng của nhóm đất phi nông nghiệp:**

Kế hoạch sử dụng là 959,46 ha.

## **3. Danh mục các công trình, dự án bổ sung năm 2020**

Tổng số có 184 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 974,41 ha, trong đó có 138 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 826,24 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai và 46 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 148,17 ha không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai.

*(Chi tiết tại phụ lục số 01 và 02 kèm theo)*

## **4. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **4.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Công bố, công khai tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của UBND các cấp về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 sau khi được phê duyệt.

- Các cấp, các ngành triển khai ngay nhiệm vụ sau khi bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt, đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Các địa phương cần chủ động thực hiện các khu tái định cư để di chuyển chỗ ở cho các hộ dân có đất bị thu hồi, nhằm tạo điều kiện thuận lợi triển khai các công trình, dự án.

## ***4.2. Giải pháp về công tác quản lý***

- UBND cấp huyện chỉ đạo, bố trí đủ cán bộ có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hướng dẫn chủ đầu tư các công trình, dự án triển khai thực hiện trên cơ sở đúng quy định của pháp luật và đảm bảo đúng tiến độ đã được phê duyệt.

- Chủ đầu tư dự án phải thực hiện ký quỹ của nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, để qua đó nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư, đưa đất vào sử dụng đạt hiệu quả cao.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Đối với các dự án chậm triển khai cần kiến nghị để xử lý kịp thời, các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 03 năm chưa thực hiện cần rà soát, đề xuất hủy bỏ và công bố việc hủy bỏ theo đúng quy định tại khoản 1, Điều 6, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch.

- Những trường hợp dự án phát sinh chưa có trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, UBND cấp huyện cần rà soát, đánh giá nhu cầu sử dụng đất và năng lực của chủ đầu tư, đề xuất điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo quy định tại khoản 8, Điều 2, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ để trình phê duyệt.

## ***4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư***

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, của tỉnh và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, bố trí đủ kinh phí để phục vụ cho công tác bồi thường, GPMB; đầu tư xây dựng các công trình, hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư phát triển.

- Đảm bảo dành 10% số thu từ tiền sử dụng đất của các địa phương để đầu tư cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách trong việc thu hồi, bồi thường hỗ trợ, tái định cư đã ban hành nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Huy động vốn của mọi thành phần kinh tế vào đầu tư phát triển, đặc biệt là thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp... Tăng cường hoạt động có hiệu quả của quỹ phát triển quỹ đất.

## 5. Đề nghị

5.1. Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua 184 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 974,41 ha, thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, trong đó:

- Có 138 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 826,24 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai (*Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*);

- Có 46 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 148,17 ha không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai (*Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo*).

5.2. Hội đồng nhân dân tỉnh tăng cường giám sát đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc chấp hành pháp luật đất đai của các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Tờ trình về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh báo cáo và đề nghị HĐND tỉnh thảo luận, thông qua./.

### Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
  - TT HĐND tỉnh;
  - Ban KTNS - HĐND tỉnh;
  - Các Đại biểu HĐND tỉnh;
  - LĐVP: A. Chính, A. Tôn;
  - Lưu: VT, CNN.
- DAT.TTr. 25/6.

*h*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Lê Quang Tiên*

Lê Quang Tiên

## PHỤ LỤC SỐ 01

**Danh mục 138 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Tờ trình số *16* /TTr-UBND ngày *04* tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	<b>TỔNG</b>		826,24	664,37	312,68	0,06	0,00	157,54	4,34
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		366,22	277,09	155,14	0,00	0,00	87,18	1,95
1	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, TPTN	Phường Chùa Hang, TPTN	1,92	0,02				1,90	
2	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,86		0,00			1,86	
3	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư UBND TP Thái Nguyên)	Phường Quang Trung, TPTN	0,25					0,21	0,04
		Phường Quang Vinh, TPTN	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, TPTN	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB mở rộng khai trương sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, TPTN	3,06	2,63	1,86			0,43	
5	Khu Tái định cư số 4 phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	8,52	7,02	5,27			1,37	0,13
6	Khu Tái định cư số 5 phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	4,40	3,96	2,43			0,43	0,01
7	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	2,34	1,71	0,51			0,63	
8	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,40	0,40					
9	Khu đô thị số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, TPTN	3,97	3,21	3,20			0,73	0,03
10	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	13,20	8,93	5,10			4,15	0,12
11	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	15,30	14,83	9,36			0,47	
12	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	24,78	21,14	11,62			3,64	
13	Khu đô thị tổ 10A, phường Tân Lập, TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	2,69	1,29	0,02			1,40	
14	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,88					0,88	
15	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang TPTN	Phường Đồng Quang, TPTN	5,83	1,08				4,75	
16	Khu dân cư số 3 (giai đoạn II)	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,16	0,08	0,02			0,08	
17	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, TPTN	4,18	2,88	2,31			1,30	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
18	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập, TPTN	11,28	9,93	3,32			1,35	
19	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, TPTN	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
20	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12	0,12				
		X. Quyết Thắng, TPTN	6,28	4,95	3,73			1,33	
21	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02
22	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, TPTN (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, TPTN	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
23	Dự án khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, TPTN	48,80	44,40	26,30			4,40	
24	Khu TĐC số 1 Sơn Cẩm trong QH khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,42	5,28	2,16			1,14	
25	Khu TĐC số 2 Sơn Cẩm trong QH khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,81	4,64	2,32			2,16	0,01
26	Mở rộng trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Phường Trưng Vương, TPTN	0,04					0,04	
27	Dự án xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	0,73	0,73					
28	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,92	4,26	2,28			0,66	
29	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	70,53	38,17	15,69			31,68	0,68
30	Trường THCS Chu Văn An	Phường Quang Trung, TPTN	1,05					1,05	
31	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	0,36	0,34	0,31			0,01	0,01
32	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,02	0,003				0,02	
33	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, Phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0,02					0,02	
34	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN	0,11	0,08	0,06			0,03	
35	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lưu Xá đến 110kV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN	0,30	0,28	0,08			0,02	
36	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>25,27</b>	<b>22,58</b>	<b>16,30</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>2,70</b>	<b>0,00</b>
1	Khu đô thị Thống Nhất	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
2	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
3	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
4	Khu dân cư hoàn vốn dự án đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,00	3,00	3,00				
5	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>28,11</b>	<b>27,22</b>	<b>9,37</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,89</b>	<b>0,00</b>
1	Dự án Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,08	9,08	7,08				
2	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,29	0,29	0,29				
3	Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	15,73	15,73					
4	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,06 1,56	0,77 1,13	0,77 1,13			0,29 0,43	
5	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,16					0,16	
6	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương; Đông Cao; Tân Phú; Trung Thành; Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,07			0,01	
7	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,07 0,06	0,07 0,06	0,03				
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỠ</b>		<b>20,04</b>	<b>14,93</b>	<b>4,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>5,03</b>	<b>0,08</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
2	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,01				
3	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,003				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>102,92</b>	<b>88,42</b>	<b>34,11</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>14,45</b>	<b>0,06</b>
1	Đầu tư XDCT nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tinh TN	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				
2	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
3	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	
4	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
5	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
6	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,53	0,48			5,51	0,033
7	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
8	Trụ sở UBND xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,24	0,20	0,20			0,04	
9	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bán Ngoại	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0,89	0,89	0,89				
10	Trụ sở UBND xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,35	0,20	0,20			0,15	
11	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				
12	Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
13	Trường Tiểu học Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,48	0,21				0,27	
14	Trường THCS Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,10					0,10	
15	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,43					0,43	
16	Mở rộng Trường PTDT nội trú THCS Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,60					0,60	
17	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
18	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
19	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
20	Bồi thường GPMB phục vụ sản xuất khu vực thấu kính III - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6,10	6,10					
21	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66				0,68	
22	Đường vùng bán ngập Hồ Núi Cốc liên xã Vạn Thọ, Phúc Tân	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,48	3,48					
23	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên (phần xây dựng cầu)	Xã Ký Phú, TT Quân Chu, huyện Đại Từ	0,23	0,21	0,01			0,020	
24	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,180	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ
25	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07				0,012	
26	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	1,86	1,68	1,12			0,17	0,01
27	Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
28	Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 5	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,04	0,04					
29	Nhà văn hóa TDP Tân Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
30	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
31	Xây dựng Đường điện trung thế vào khu dự án Trường thử công nghệ nhà máy Z131	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,01	0,01					
32	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,01	0,01	0,01				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>183,54</b>	<b>158,65</b>	<b>72,48</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>24,86</b>	<b>0,03</b>
1	Dự án Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,60	3,98			0,40	
2	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,77	1,07			0,23	
3	Dự án Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,25	1,10	0,65			0,15	
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,75	1,45	0,80			0,30	
4	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,32	3,26	2,09			0,06	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	3,00	3,00	2,98				
6	Điểm dân cư sinh thái Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6,60	5,63				0,97	
7	Dự án xây dựng trường mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32					0,32	
8	Dự án xây dựng công trình sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60	2,60					
9	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	21,23	17,80	9,20			3,43	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	71,26	61,10	23,30			10,16	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	31,64	26,90	13,70			4,74	
10	Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,37	2,32	2,32			0,05	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	7,89	7,61	4,34			0,28	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,50	1,44	1,44			0,06	
11	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	12,53	11,41	4,61			1,12	
12	Dự án xây dựng công trình cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,07				
13	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	3,17	1,92			0,15	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,70	0,25	0,001			1,44	0,01
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	0,12	0,02			1,01	0,02
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>71,85</b>	<b>49,78</b>	<b>12,39</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>19,85</b>	<b>2,21</b>
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,470	0,40			0,040	
2	Mở rộng trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10	0,10					
3	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
4	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,090	0,460
5	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,62	1,75
6	Khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,46	13,46					
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	7,39	7,39					
7	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Tức Tranh, xã Phú Đô, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,15	0,15	0,02				
8	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,100	
9	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Cty Điện lực Thái Nguyên	Xã Động Đạt, xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
10	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,004	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>7,08</b>	<b>6,16</b>	<b>0,12</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>	<b>0,92</b>	<b>0,00</b>
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
2	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90					0,90	
3	Mỏ sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,66	2,66					
4	Cải tạo và nâng cấp bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,20	0,18				0,02	
5	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
6	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,02	0,02					
7	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,00	0,004	0,003				
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,01	0,06			
9	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01	0,01				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
10	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
11	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>21,21</b>	<b>19,53</b>	<b>8,76</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,66</b>	<b>0,01</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
2	Trụ sở UBND xã Lam Vỹ ( Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,26	0,17			0,03	
3	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường huyện Định Hóa	0,24	0,15	0,15			0,09	
4	Dự án Trường Mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,17	0,08				0,09	
5	Dự án San nền trường THCS Phú Đình huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,23	0,20	0,10			0,03	
6	Dự án mở rộng trường mầm non xã Phượng Tiên	Xã Phượng Tiên, huyện Định Hóa	0,03	0,03					
7	Dự án Nâng cấp nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ huyện Định Hóa	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,06	0,06					
8	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, H. Định Hóa	0,73	0,71	0,63			0,01	0,01
9	Dự án sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,95	0,92	0,20			0,03	
10	Đường trục thôn Nà Linh - Cỏ Lùng (Giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,17	0,13	0,13			0,04	
11	Dự án Đường GTNT từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái, xóm Đồng Đậu, đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đời Thâm Tắng, xã Định Biên	Xã Định Biên huyện Định Hóa	0,60	0,60	0,12				
12	Đường GTNT thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14				
13	Đường GTNT thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12				
14	Đường GTNT thôn Gốc Hồng	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,16	0,16	0,03				
15	Đường GTNT thôn Khuân Nhà	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,17	0,17	0,02				
16	Đường GTNT thôn Nà Mòn- Bàn Nóng	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,01				
17	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
18	Dự án Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,01	0,01	0,01				
19	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,01				
20	Dự án Nghĩa trang nhân dân TT Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					

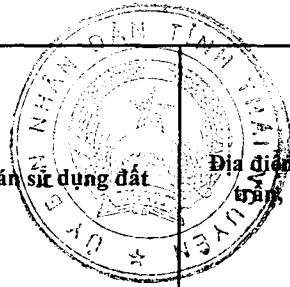
**PHỤ LỤC SỐ 02**

**Danh mục 46 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
	<b>TỔNG</b>		148,17	144,49	49,50	0,00	0,00	3,20	0,48
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		2,00	1,92	1,80	0,00	0,00	0,08	0,00
1	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN của Công ty TNHH XD và TM Hữu Huệ	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,00	1,92	1,80			0,08	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		1,34	1,34	1,34	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,33	0,33	0,33				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,99	0,99	0,99				
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		66,85	66,22	14,35	0,00	0,00	0,56	0,07
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50				
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,08	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,52	0,52	0,52				
4	Dự án nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,85				
5	Dự án Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	45,30	45,30	4,00				
		Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10,00	10,00					
6	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
7	Dự án Nhà máy sản xuất Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	6,00	5,37	4,90			0,56	0,07
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		31,45	30,19	1,50	0,00	0,00	0,87	0,39
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,71	0,71	0,71				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,13	0,13	0,13				
3	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
4	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>25,32</b>	<b>23,70</b>	<b>10,36</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,60</b>	<b>0,02</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4,04	4,04	4,04				
3	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng sản xuất	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,16	0,16	0,16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,44	0,44	0,44				
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc ( <i>phần bổ sung thêm</i> )	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,50	13,29	0,36			1,20	0,01
7	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng giao dịch và bãi đỗ xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,03	1,99	1,84			0,04	
9	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
10	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>3,71</b>	<b>3,68</b>	<b>3,45</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,03</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,12				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,13	0,13	0,13				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,46	1,46	1,46				
4	Dự án Khu trồng giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,74	0,74	0,74				
5	Dự án cơ sở sản xuất và trung bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,17				
6	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lùng, Dương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64	0,61	0,41			0,03	
7	Dự án đầu tư cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,42	0,42	0,42				
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>6,38</b>	<b>6,32</b>	<b>5,58</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	3,28	3,28	3,28				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,03				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,12	0,12	0,12				



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
4	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích	Xã Cồ Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
5	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
6	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
7	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
8	Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ đi kèm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
9	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,05	1,05	1,05				
2	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,06	0,06	0,06				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,52	0,52	0,52				
3	Dự án đầu tư nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND  
(DỰ THẢO)

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2020 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua 184 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 974,41 ha, thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, trong đó:

- Có 138 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 826,24 ha thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai (*Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*);

- Có 46 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 148,17 ha không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai (*Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo*).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng 7 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Hòa**

## PHỤ LỤC SỐ 01

**Danh mục 138 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
	<b>TỔNG</b>		826,24	664,37	312,68	0,06	0,00	157,54	4,34
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		366,22	277,09	155,14	0,00	0,00	87,18	1,95
1	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, TPTN	Phường Chùa Hang, TPTN	1,92	0,02				1,90	
2	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,86		0,00			1,86	
3	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư UBND TP Thái Nguyên)	Phường Quang Trung, TPTN	0,25					0,21	0,04
		Phường Quang Vinh, TPTN	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, TPTN	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB mở rộng khai trương sản xuất của công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long, TPTN	3,06	2,63	1,86			0,43	
5	Khu Tái định cư số 4 phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	8,52	7,02	5,27			1,37	0,13
6	Khu Tái định cư số 5 phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	4,40	3,96	2,43			0,43	0,01
7	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	2,34	1,71	0,51			0,63	
8	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,40	0,40					
9	Khu đô thị số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, TPTN	3,97	3,21	3,20			0,73	0,03
10	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	13,20	8,93	5,10			4,15	0,12
11	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	15,30	14,83	9,36			0,47	
12	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	24,78	21,14	11,62			3,64	
13	Khu đô thị tổ 10A, phường Tân Lập, TPTN	Phường Tân Lập, TPTN	2,69	1,29	0,02			1,40	
14	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,88					0,88	
15	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang TPTN	Phường Đồng Quang, TPTN	5,83	1,08				4,75	
16	Khu dân cư số 3 (giai đoạn II)	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,16	0,08	0,02			0,08	
17	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, TPTN	4,18	2,88	2,31			1,30	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
18	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập, TPTN	11,28	9,93	3,32			1,35	
19	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, TPTN	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
20	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12	0,12				
		X. Quyết Thắng, TPTN	6,28	4,95	3,73			1,33	
21	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngan, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngan, TPTN	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02
22	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngan, TPTN (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngan, TPTN	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
23	Dự án khu đô thị mới Cao Ngan 2	Xã Cao Ngan, TPTN	48,80	44,40	26,30			4,40	
24	Khu TĐC số 1 Sơn Cẩm trong QH khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,42	5,28	2,16			1,14	
25	Khu TĐC số 2 Sơn Cẩm trong QH khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,81	4,64	2,32			2,16	0,01
26	Mở rộng trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông	Phường Trung Vương, TPTN	0,04					0,04	
27	Dự án xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	0,73	0,73					
28	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,92	4,26	2,28			0,66	
29	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	70,53	38,17	15,69			31,68	0,68
30	Trường THCS Chu Văn An	Phường Quang Trung, TPTN	1,05					1,05	
31	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	0,36	0,34	0,31			0,01	0,01
32	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,02	0,003				0,02	
33	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, Phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0,02					0,02	
34	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN	0,11	0,08	0,06			0,03	
35	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Lưu Xá đến 110kV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN	0,30	0,28	0,08			0,02	
36	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
II	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		25,27	22,58	16,30	0,00	0,00	2,70	0,00
1	Khu đô thị Thống Nhất	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	7,25	6,31	3,88			0,95	
2	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,52	3,17	1,82			0,35	
3	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1,50	1,10	0,60			0,40	
4	Khu dân cư hoàn vốn dự án đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,00	3,00	3,00				
5	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	10,00	9,00	7,00			1,00	
III	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		28,11	27,22	9,37	0,00	0,00	0,89	0,00
1	Dự án Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,08	9,08	7,08				
2	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,29	0,29	0,29				
3	Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	15,73	15,73					
4	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương	Phường Đông Tiến, thị xã Phổ Yên Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	1,06 1,56	0,77 1,13	0,77 1,13			0,29 0,43	
5	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,16					0,16	
6	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Các xã: Tân Hương; Đông Cao; Tân Phú; Trung Thành; Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,09	0,09	0,07			0,01	
7	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,07 0,06	0,07 0,06	0,03				
IV	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		20,04	14,93	4,02	0,00	0,00	5,03	0,08
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	20,00	14,89	4,00			5,03	0,08
2	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04	0,01				
3	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01	0,003				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		102,92	88,42	34,11	0,00	0,00	14,45	0,06
1	Đầu tư XDCT nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tinh TN	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				
2	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
3	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	
4	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
5	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
6	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,53	0,48			5,51	0,033
7	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
8	Trụ sở UBND xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,24	0,20	0,20			0,04	
9	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bàn Ngoại	Xã Bàn Ngoại, huyện Đại Từ	0,89	0,89	0,89				
10	Trụ sở UBND xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,35	0,20	0,20			0,15	
11	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				
12	Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
13	Trường Tiểu học Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,48	0,21				0,27	
14	Trường THCS Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,10					0,10	
15	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,43					0,43	
16	Mở rộng Trường PTDT nội trú THCS Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,60					0,60	
17	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bàn Ngoại, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
18	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
19	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
20	Bồi thường GPMB phục vụ sản xuất khu vực thấu kính III - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6,10	6,10					
21	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66				0,68	
22	Đường vùng bấp ngập Hồ Núi Cốc liên xã Vạn Thọ, Phúc Tân	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,48	3,48					
23	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên (phần xây dựng cầu)	Xã Kỳ Phú, TT Quán Chu, huyện Đại Từ	0,23	0,21	0,01			0,020	
24	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,180	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
25	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07				0,012	
26	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	1,86	1,68	1,12			0,17	0,01
27	Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
28	Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 5	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,04	0,04					
29	Nhà văn hóa TDP Tân Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
30	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
31	Xây dựng Đường điện trung thế vào khu dự án Trường thử công nghệ nhà máy Z131	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,01	0,01					
32	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,01	0,01	0,01				
VI	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>183,54</b>	<b>158,65</b>	<b>72,48</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>24,86</b>	<b>0,03</b>
1	Dự án Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,60	3,98			0,40	
2	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,77	1,07			0,23	
3	Dự án Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,25	1,10	0,65			0,15	
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,75	1,45	0,80			0,30	
4	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,32	3,26	2,09			0,06	
5	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	3,00	3,00	2,98				
6	Điểm dân cư sinh thái Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	6,60	5,63				0,97	
7	Dự án xây dựng trường mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32					0,32	
8	Dự án xây dựng công trình sân vận động, thể thao núi Cầm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60	2,60					
9	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	21,23	17,80	9,20			3,43	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	71,26	61,10	23,30			10,16	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	31,64	26,90	13,70			4,74	
10	Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,37	2,32	2,32			0,05	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	7,89	7,61	4,34			0,28	
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,50	1,44	1,44			0,06	
11	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	12,53	11,41	4,61			1,12	
12	Dự án xây dựng công trình cầu Na Mé xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,07				
13	Điểm trông giữ xe Khu di tích Đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	3,17	1,92			0,15	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,70	0,25	0,001			1,44	0,01
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	0,12	0,02			1,01	0,02
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>71,85</b>	<b>49,78</b>	<b>12,39</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>19,85</b>	<b>2,21</b>
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,470	0,40			0,040	
2	Mở rộng trụ sở UBND huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10	0,10					
3	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
4	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,090	0,460
5	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,62	1,75
6	Khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,46	13,46					
		Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	7,39	7,39					
7	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Tức Tranh, xã Phú Đô, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,15	0,15	0,02				
8	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,100	
9	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Cty Điện lực Thái Nguyên	Xã Động Đạt, xã Yên Đô, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
10	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,004	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>7,08</b>	<b>6,16</b>	<b>0,12</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>	<b>0,92</b>	<b>0,00</b>
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20	0,20					
2	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90					0,90	
3	Mỏ sét Cúc Đường	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,66	2,66					
4	Cải tạo và nâng cấp bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,20	0,18				0,02	
5	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
6	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,02	0,02					
7	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,00	0,004	0,003				
8	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,01	0,06			
9	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tráng Xá, huyện Võ Nhai	0,01	0,01	0,01				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
10	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mò Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mò Gà)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
11	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87	2,87					
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>21,21</b>	<b>19,53</b>	<b>8,76</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,66</b>	<b>0,01</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60			0,90	
2	Trụ sở UBND xã Lam Vỹ ( Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,26	0,17			0,03	
3	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường huyện Định Hóa	0,24	0,15	0,15			0,09	
4	Dự án Trường Mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,17	0,08				0,09	
5	Dự án San nền trường THCS Phú Đình huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,23	0,20	0,10			0,03	
6	Dự án mở rộng trường mầm non xã Phương Tiến	Xã Phương Tiến, huyện Định Hóa	0,03	0,03					
7	Dự án Nâng cấp nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ huyện Định Hóa	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,06	0,06					
8	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, H. Định Hóa	0,73	0,71	0,63			0,01	0,01
9	Dự án sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,95	0,92	0,20			0,03	
10	Đường trục thôn Nà Linh - Cỏ Lùng (Giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0,17	0,13	0,13			0,04	
11	Dự án Đường GTNT từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái, xóm Đồng Đâu, đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đồi Thâm Táng, xã Định Biên	Xã Định Biên huyện Định Hóa	0,60	0,60	0,12				
12	Đường GTNT thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14				
13	Đường GTNT thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12				
14	Đường GTNT thôn Góc Hồng	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,16	0,16	0,03				
15	Đường GTNT thôn Khuân Nhà	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,17	0,17	0,02				
16	Đường GTNT thôn Nà Môn- Bàn Nóng	Xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,01				
17	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phương, huyện Định Hóa	Xã Kim Phương, huyện Định Hóa	2,55	2,10	0,33			0,45	
18	Dự án Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,01	0,01	0,01				
19	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,01				
20	Dự án Nghĩa trang nhân dân TT Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,50	4,50					

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng số	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			

## PHỤ LỤC SỐ 02

**Danh mục 46 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai nhưng có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Tờ trình số -TTr/BCSD ngày tháng 6 năm 2020 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
	<b>TỔNG</b>		148,17	144,49	49,50	0,00	0,00	3,20	0,48
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		2,00	1,92	1,80	0,00	0,00	0,08	0,00
1	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN của Công ty TNHH XD và TM Hữu Huệ	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,00	1,92	1,80			0,08	
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		1,34	1,34	1,34	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,33	0,33	0,33				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,02	0,02	0,02				
3	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,99	0,99	0,99				
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		66,85	66,22	14,35	0,00	0,00	0,56	0,07
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,50				
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,08	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,52	0,52	0,52				
4	Dự án nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,95	0,95	0,85				
5	Dự án Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	45,30	45,30	4,00				
		Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	10,00	10,00					
6	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	3,50	3,50	3,50				
7	Dự án Nhà máy sản xuất Tuynel Đại Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	6,00	5,37	4,90			0,56	0,07
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		31,45	30,19	1,50	0,00	0,00	0,87	0,39
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,71	0,71	0,71				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,13	0,13	0,13				
3	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	15,23	0,33			0,28	0,01

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
4	Mô đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đông Hồ	15,09	14,12	0,33			0,59	0,38
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>25,32</b>	<b>23,70</b>	<b>10,36</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,60</b>	<b>0,02</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,05	0,05	0,05				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	4,04	4,04	4,04				
3	Chuyển mục đích sang đất trồng rừng sản xuất	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,16	0,16	0,16				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,44	0,44	0,44				
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc ( <i>phân bổ sung thêm</i> )	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,50	13,29	0,36			1,20	0,01
7	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng giao dịch và bãi để xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,03	1,99	1,84			0,04	
9	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
10	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>3,71</b>	<b>3,68</b>	<b>3,45</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,03</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,12	0,12	0,12				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,13	0,13	0,13				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,46	1,46	1,46				
4	Dự án Khu trồng giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,74	0,74	0,74				
5	Dự án cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,17				
6	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lùng, Dương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64	0,61	0,41			0,03	
7	Dự án đầu tư cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,42	0,42	0,42				
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>6,38</b>	<b>6,32</b>	<b>5,58</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,06</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	3,28	3,28	3,28				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,03				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,12	0,12	0,12				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
4	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
5	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
6	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
7	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
8	Cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ đi kèm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
9	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Đông Đạt	Xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAI</b>		<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>1,15</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,05	1,05	1,05				
2	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hanh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>9,98</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,06	0,06	0,06				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,52	0,52	0,52				
3	Dự án đầu tư nhà máy may THAGACO Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9,40	9,40	9,40				